|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**  **TỈNH SƠN LA** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2022/NQ-HĐND | *Sơn La, ngày tháng năm 2022* |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT**

**NGHỊ QUYẾT**

**Sửa đổi, bổ sung một số nội dung và định mức hỗ trợ của Nghị quyết số 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 về chính sách khuyến khích nâng cao chất lượng dạy và học trong hoạt động giáo dục và đào tạo tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA**

**KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ …..**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửar đổi bổ sung một số điều của luật tổ chức chính phủ và luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Xét Tờ trình số......./TTr-UBND ngày .../.../2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số /BC-VHXH ngày....../....../2022 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp,*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số nội dung ban hành kèm theo Điều 1, Nghị quyết số 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 về chính sách khuyến khích nâng cao chất lượng dạy và học trong hoạt động giáo dục và đào tạo tỉnh Sơn La, cụ thể như sau:

**1. Sửa đổi, bổ sung đối tượng áp dụng tại Khoản 1.1 và 1.2, Điều 1 của Nghị quyết số 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh như sau:**

- Sửa đổi, bổ sung cụm từ tại Khoản 1.1 là: *Giáo viên đang công tác tại các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, Trung học phổ thông Chuyên, trường phổ thông dân tộc nội trú,* ***trường phổ thông dân tộc bán trú****, trường phổ thông có nhiều cấp học,* ***trung tâm giáo dục thường xuyên****; giảng viên các trường: cao đẳng, trung cấp của tỉnh đạt thành tích cao trong công tác giảng dạy; chuyên gia tham gia dạy đội tuyển dư thi học sinh giỏi cấp quốc gia.*

- Sửa đổi, bổ sung cụm từ tại Khoản 1.2 là: *Học sinh, sinh viên, học viên đang học tập, rèn luyện tại các trường: tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, Trung học phổ thông Chuyên, trường phổ thông dân tộc nội trú,* ***trường phổ thông dân tộc bán trú****, trường phổ thông có nhiều cấp học,* ***trung tâm giáo dục thường xuyên;*** *trường đại học, cao đẳng, trung cấp.*

**2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung, từ, cụm từ và mức chi tại các Phụ lục 01 và 03 của Nghị quyết số 124/2019/NQ-HĐND**

(*Có biểu phụ lục mới kèm theo*)

**Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ... tháng … năm …

Quy định chuyển tiếp (nếu có) ......................(6).......................................

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá ......., Kỳ họp thứ .... thông qua ngày ..../..../20... và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ban hành./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận*:**  - Uỷ ban Thường vụ Quốc hội;  - Văn phòng: Quốc hội; Chủ tịch nước; Chính phủ;  - Ban công tác đại biểu của UBTVQH; Bộ Tư pháp; Bộ Tài chính; Bộ Giáo dục và Đào tạo;  - Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;  - Vụ pháp chế - Bộ Giáo dục và Đào tạo;  - Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;  - Ban Thường vụ Tỉnh uỷ;  - TTHĐND; UBND; UBMTTQVN tỉnh;  - Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;  - Các sở, ban, ngành, Đoàn thể của tỉnh;  - Văn phòng: Tỉnh uỷ, ĐĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;  - TT Huyện ủy, Thành uỷ; HĐND; UBND các huyện, TP;  - Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;  - TT Đảng uỷ, HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;  - Các Trung tâm: Thông tin tỉnh, lưu trữ lịch sử tỉnh;  - Lưu: .......................................... | **CHỦ TỊCH**  **Nguyễn Thái Hưng** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **PHỤ LỤC SỐ 01**  **NỘI DUNG, MỨC CHI KHUYẾN KHÍCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DẠY VÀ HỌC**  **ĐỐI VỚI HỌC SINH, HỌC VIÊN CÁC CẤP HỌC PHỔ THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**  *(Ban hành kèm theo Nghị quyết số / /NQ-HĐND ngày / /…….. của HĐND tỉnh)* | | | |
| **STT** | **Nội dung khuyến khích** | **Điều kiện để được khuyến khích** | **Mức chi** |
| **1** | **Đạt giải qua các kỳ thi chọn học sinh giỏi các môn học, thi khoa học kỹ thuật, thi khởi nghiệp, thi quốc phòng an ninh và các cuộc thi tương đương các cấp (được tính theo từng nội dung, giải cá nhân, dự án)** | |  |
| *1.1* | ***Cấp huyện.*** |  |  |
| a | Giải nhất. |  | 800.000/người |
| b | Giải nhì. |  | 500.000/người |
| c | Giải ba. |  | 300.000/người |
| d | Giải khuyến khích./Giải tư |  | 200.000/người |
| *1.2* | ***Cấp tỉnh.*** |  |  |
| a | Giải nhất. |  | 2.000.000 |
| b | Giải nhì. |  | 1.500.000 |
| c | Giải ba. |  | 1.000.000 |
| d | Giải khuyến khích./Giải tư |  | 500.000 |
| *1.3* | ***Cấp quốc gia.*** |  |  |
| a | Giải nhất. |  | 20.000.000 |
| b | Giải nhì. |  | 15.000.000 |
| c | Giải ba. |  | 10.000.000 |
| d | Giải khuyến khích./Giải tư |  | 8.000.000 |
| *1.4* | ***Cấp quốc tế.*** |  |  |
| a | Huy chương vàng. |  | 200.000.000/người |
| b | Huy chương bạc. |  | 150.000.000/người |
| c | Huy chương đồng. |  | 100.000.000/người |
| d | Giải khuyến khích/Bằng khen |  | 65.000.000/người |
| e | Giải phụ |  | 30.000.000/người |
| **2** | **Đạt giải các cuộc thi, giao lưu; các sân chơi trí tuệ cấp tiểu học do Sở Giáo dục và Đào tạo phát động hướng dẫn tổ chức** | |  |
| a | Cấp huyện |  |  |
| a1 | *Giải cá nhân* |  |  |
| - | Giải nhất |  | 500.000/người |
| - | Giải nhì |  | 400.000/người |
| - | Giải ba |  | 300.000/người |
| - | Giải khuyến khích |  | 150.000/người |
| a2 | ***Giải Đồng đội*** |  |  |
|  | Giải nhất |  | 4.000.000/tập thể |
|  | Giải nhì |  | 3.000.000/tập thể |
|  | Giải ba |  | 2.000.000/tập thể |
|  | Giải khuyến khích |  | 1.000.000/tập thể |
| b | Cấp tỉnh |  |  |
| b1 | Giải cá nhân |  |  |
| - | Giải nhất |  | 800.000/người |
| - | Giải nhì |  | 600.000/người |
| - | Giải ba |  | 400.000/người |
| - | Giải khuyến khích |  | 200.000/người |
| b2 | ***Giải đồng đội*** |  |  |
|  | Giải nhất |  | 8.000.000/tập thể |
|  | Giải nhì |  | 6.000.000/tập thể |
|  | Giải ba |  | 4.000.000/tập thể |
|  | Giải khuyến khích |  | 2.000.000/tập thể |
| **3** | **Đạt thành tích cao trong học tập, rèn luyện** | **Là học sinh có hộ khẩu thường trú tại các xã, bản vùng đặc biệt khó khăn thuộc tỉnh** |  |
| ***3.1*** | ***Cả cấp học*** |  |  |
| a | Cấp tiểu học | Có kết quả giáo dục đạt mức Hoàn thành xuất sắc hoặc Hoàn thành xuất sắc các nội dung học tập và rèn luyện. Từ năm học 2024 – 2025 trở đi có kết quả giáo dục đạt mức Hoàn thành xuất sắc (3 năm liên tục tính đến thời điểm xét) toàn khóa học 5 năm | 1.000.000/người |
| b | Cấp trung học cơ sở | Xếp loại học lực giỏi, hạnh kiểm tốt trong các năm học của cấp học (Đối với học sinh học Chương trình giáo dục phổ thông mới: Kết quả rèn luyện đạt loại tốt và kết quả học tập đạt loại tốt) . | 2.000.000/người |
| c | Cấp trung học phổ thông | Xếp loại học lực giỏi, hạnh kiểm tốt trong các năm học của cấp học (Đối với học sinh học Chương trình giáo dục phổ thông mới: Kết quả rèn luyện đạt loại tốt và kết quả học tập đạt loại tốt). | 2.500.000/người |
| ***3.2*** | ***Từng năm học*** | ***Học sinh, học viên là người dân tộc Mông, Dao, Khơ Mú, Xinh Mun, Kháng, La Ha, Lào, Pu Péo; con liệt sĩ; con thương binh hạng 1/4; người khuyết tật.*** |  |
| a | Cấp tiểu học | Có kết quả giáo dục đạt mức Hoàn thành xuất sắc hoặc hoàn thành xuất sắc các nội dung học tập và rèn luyện. Từ năm học 2024 – 2025 trở đi có kết quả giáo dục đạt mức Hoàn thành xuất sắc | 800.000/người |
| Có kết quả giáo dục đạt mức Hoàn thành tốt, bài kiểm tra định kì cuối năm học các môn học đạt 8 điểm trở lên hoặc các môn học và hoạt động giáo dục đạt mức Hoàn thành tốt và các năng lực và phẩm chất xếp loại Tốt; bài kiểm tra định kì cuối năm học các môn học đạt từ 8 điểm trở lên. Từ năm học 2024 – 2025 trở đi có kết quả giáo dục đạt mức Hoàn thành tốt | 500.000/người |
| b | Cấp trung học cơ sở; trung học phổ thông | Xếp loại học lực giỏi, hạnh kiểm tốt trong năm học (Đối với học sinh học Chương trình giáo dục phổ thông mới: Kết quả rèn luyện đạt loại tốt và kết quả học tập đạt loại tốt). | 800.000/người |
| Xếp loại học lực khá, hạnh kiểm Tốt trong năm học (Đối với học sinh học Chương trình giáo dục phổ thông mới: Kết quả rèn luyện đạt loại Khá và kết quả học tập đạt loại tốt).. | 500.000/người |
| **4** | **Đối với học sinh trường THPT Chuyên** | |  |
| 4.1 | Hỗ trợ sinh hoạt phí theo thời gian ở nội trú. |  |  |
| a |  | Hỗ trợ học sinh thuộc diện hộ nghèo | 1.500.000/tháng |
| b |  | Học sinh thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi, là đối tượng bảo trợ xã hội, con của người có công với cách mạng, con của đối tượng bảo trợ xã hội, hộ cận nghèo được hỗ trợ hàng tháng | 1.000.000/tháng |
| c |  | Học sinh học các lớp chuyên không thuộc diện được hưởng hỗ trợ hàng tháng tại tiết a, b  điểm 5.2 | 750.000/tháng |
| 4.2 | Hỗ trợ chi phí học tập theo thời gian ở nội trú |  |  |
| a |  | Là người dân tộc Mông, Dao, Khơ Mú, Sinh Mun, Kháng, Lào; Pu Pé , con liệt sĩ; con thương binh hạng 1/4. | 1.190.000/học sinh/tháng |
| b | Ngoài quy định tại Tiết a, Điểm 5.2, phụ lục này, bản thân hoặc bố mẹ, người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, bản đặc biệt khó khăn của tỉnh. Nhà ở xa trường từ 10 km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn, phải qua sông, suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP của Chính Phủ thì được hỗ trợ thêm | 596.000/học sinh/tháng |
| c | Học sinh là người dân tộc La Ha ngoài được hưởng chính sách hỗ trợ tại Nghị định số 57/2017/NĐ-CP của Chính Phủ thì được hỗ trợ thêm | 894.000/học sinh/tháng |
| d | Ngoài quy định tại Tiết c, Điểm 4.2, phụ lục này, bản thân hoặc bố mẹ, người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, bản đặc biệt khó khăn của tỉnh. Nhà ở xa trường từ 10 km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn, phải qua sông, suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP của Chính Phủ thì được hỗ trợ thêm | 596.000/học sinh/tháng |
| 4.3 | Học bổng học tập | Trong học kỳ của năm học xếp loại học lực giỏi, hạnh kiểm tốt và có điểm tổng kết môn chuyên từ 8.5 trở lên. Thời gian hỗ trợ: 4,5 tháng/học kỳ | 300.000/học sinh/tháng |
| **5** | **Đối với học sinh (học viên) các trường có cấp THPT (bao gồm các trung tâm GDTX) tham gia các đội tuyển học sinh giỏi cấp quốc gia và đạt chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế** | |  |
| 5.1 | Học sinh (học viên) đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi | Học sinh Học viên) **các trường có cấp THPT (bao gồm các trung tâm GDTX) tham gia các đội tuyển** trong năm học đạt giải các môn văn hóa trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp Quốc gia, khu vực, quốc tế. Thời gian hỗ trợ bằng 9 tháng của năm học khi học sinh đạt giải. |  |
| a | Giải khuyến khích cấp Quốc gia |  | 500.000/học sinh/tháng |
| b | Giải ba cấp quốc gia |  | 1.000.000/học sinh/tháng |
| c | Giải nhì cấp quốc gia |  | 1.500.000/học sinh/tháng |
| d | Giải nhất cấp quốc gia, giải khuyến khích trở lên cấp khu vực và quốc tế |  | 2.000.000/học sinh/tháng |
| 5.2 | Học sinh (học viên trung tâm GDTX) tham gia bồi dưỡng đội tuyển dự thi các kỳ thi chọn học sinh giỏi | Học sinh (học viên trung tâm GDTX) các trường cs cấp THPT trong năm học được cử tham gia bồi dưỡng đội tuyển dự thi học sinh giỏi cấp Quốc gia, khu vực, quốc tế. Thời gian hỗ trợ theo thời gian bồi dưỡng thực tế nhưng tối đa không quá 03 tháng/kỳ thi. | 3.000.000/học sinh/tháng |
| 5.3 | Học sinh (học viên trung tâm GDTX) tham gia bồi dưỡng đội tuyển dự thi kỳ thi chọn học sinh giỏi | Học sinh (học viên trung tâm GDTX) các trường cs cấp THPT được cử tham gia bồi dưỡng đội tuyển dự thi học sinh giỏi cấp Quốc gia, khu vực, quốc tế ngoài tỉnh. Thời gian hỗ trợ không quá 15 ngày/kỳ thi. | 500.000/học sinh/ngày |
| 5.4 | Khuyến khích học tập ngoại ngữ | Học sinh dự thi đạt một trong các chứng chỉ ngoại ngữ TOEIC, TOEFL, IELTS trình độ tương đương bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ dành cho người Việt Nam (Mỗi học sinh chỉ được hỗ trợ 01 chứng chí và chỉ 01 lần) | 1.000.000 /HS |
| 6 | **Hỗ trợ cho đoàn HS dự thi cấp Quốc gia trong cuộc thi KHKT, khởi nghiệp, QPAN hoặc các cuộc thi cấp quốc gia tương đương** | |  |
| a. | Chị hỗ trợ cho đoàn HS dự thi cấp Quốc gia trong cuộc thi KHKT, khởi nghiệp hoặc các cuộc thi cấp quốc gia tương đương (tính theo dự án) |  | 20.000.000/dự án |
| b. | Chị hỗ trợ cho đoàn HS dự thi cấp Quốc gia trong cuộc thi Quốc phòng an ninh (tính theo nội dung thi) |  | 5.000.000/nội dung thi |

PHỤ LỤC 3.

**NỘI DUNG: MỨC CHI KHUYẾN KHÍCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DẠY VÀ HỌC ĐỐI VỚI GIẢNG VIÊN, GIÁO VIÊN CÁC TRƯỜNG HỌC VÀ TRUNG TÂM GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số / /NQ-HĐND / / của HĐND tỉnh)***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung hỗ trợ** | **Điều kiện để được hỗ trợ** | **Mức chi/người** |
|
| **I** | **Giảng viên, giáo viên được công nhận là giáo viên dạy giỏi, chủ nhệm giỏi, tổng phụ trách đội giỏi qua các kỳ thi** | | |
| 1 |  | Giáo viên các trường có cấp trung học phổ thông, trung tâm GDTX,; giảng viên các trường cao đẳng, trung cấp dạy giỏi cấp trường được chọn đi dự thi giáo viên dạy giỏi, chủ nhệm giỏi, tổng phụ trách đội giỏi cấp tỉnh. | 1.000.000 |
| 2 |  | Giáo viên các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở dạy giỏi , chủ nhệm giỏi, tổng phụ trách đội giỏi , cấp huyện, thành phố. | 1.500.000 |
| 3 |  | Giảng viên, giáo viên dạy giỏi, , chủ nhệm giỏi, tổng phụ trách đội giỏi cấp tỉnh | 3.000.000 |
| 4 |  | Giảng viên, giáo viên dạy giỏi, , chủ nhệm giỏi, tổng phụ trách đội giỏi cấp Quốc gia | 5.000.000 |
| II | **Giáo viên đạt giải qua các cuộc thi khác do Sở GDĐT, Bộ GDĐT tổ chức (Thiết kế bài giảng điện tử, dạy học tích hợp liên môn, GV sáng tạo,** Xây dựng thiết bị dạy học số **….)** | | |
|  | Cấp tỉnh |  |  |
|  |  | Giải nhất | 2.000.000 |
|  |  | Giải nhì | 1.500.000 |
|  |  | Giải ba | 1.000.000 |
|  |  | Giải khuyến khích/Giải tư | 800.000 |
|  | Cấp quốc gia |  |  |
|  |  | Giải nhất | 8.000.000 |
|  |  | Giải nhì | 5.000.000 |
|  |  | Giải ba | 3.000.000 |
|  |  | Giải khuyến khích/Giải tư | 2.000.000 |
| **III** | **Giáo viên cốt cán** | **Giáo viên cốt cán cấp tỉnh/huyện được Sở/Phòng GD&ĐT triệu tập tham gia các hoạt động chuyên môn (không là báo cáo viên)** |  |
| 1 | Cấp huyện | Tính theo từng nhiệm vụ được Phòng phân công | 300.000/ngày làm việc |
| 2 | Cấp tỉnh | Tính theo từng nhiệm vụ được Sở phân công | 500.000/ngày làm việc |
| **IV** | **Giáo viên trực tiếp giảng dạy bộ môn có học sinh đạt giải qua kỳ thi chọn học sinh giỏi từ cấp huyện trở lên. Tính theo số học sinh đạt giải** | | |
| 1 | Cấp huyện |  |  |
| 1.1 |  | Có học sinh đạt giải nhất | 800.000 |
| 1.2 |  | Có học sinh đạt giải nhì | 500.000 |
| 1.3 |  | Có học sinh đạt giải ba | 300.000 |
| 1.4 |  | Có học sinh đạt giải khuyến khích | 200.000 |
| 2 | Cấp tỉnh |  |  |
| 2.1 |  | Có học sinh đạt giải nhất | 1.500.000 |
| 2.2 |  | Có học sinh đạt giải nhì | 1.000.000/1 học sinh |
| 2.3 |  | Có học sinh đạt giải ba | 800.000/1 học sinh |
| 2.4 |  | Có học sinh đạt giải khuyến khích/giải tư | 500.000/1 học sinh |
| 3 | Cấp quốc gia |  |  |
| 3.1 |  | Có học sinh đạt giải nhất | 16.000.000 |
| 3.2 |  | Có học sinh đạt giải nhì | 12.000.000 |
| 3.3 |  | Có học sinh đạt giải ba | 8.000.000 |
| 3.4 |  | Có học sinh đạt giải khuyến khích/giải tư | 6.500.000 |
| 4 | Cấp quốc tế |  |  |
| 4.1 |  | Có học sinh đạt huy chương vàng | 50.000.000/giải |
| 4.2 |  | Có học sinh đạt huy chương bạc | 40.000.000/giải |
| 4.3 |  | Có học sinh đạt huy chương đồng | 30.000.000/giải |
| 4.4 |  | Có học sinh đạt giải khuyến khích/Bằng khen | 15.000.000/giải |
| **V** | **Giáo viên trực tiếp ôn luyện cho đội tuyển tham dự kỳ thi chọn học sinh giỏi các cấp** | | |
| **1** | **Thù lao ôn luyện** | | |
| 1.1 | Giáo viên tại các trường có cấp trung học phổ thông (gồm cả trung tâm GDTX); các phòng giáo dục | Trực tiếp ôn luyện đội tuyển dự kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh. Thời gian dạy không quá 120 tiết/mỗi đội tuyển/kỳ thi. | 150.000đ/tiết |
| 1.2 | Giáo viên trường có cấp THPT thông (gồm cả trung tâm GDTX) | Được cử tham gia dạy học sinh thuộc đội Dự tuyển dự thi học sinh giỏi cấp quốc gia (theo Quyết định của Sở GDĐT) . Thời gian dạy không quá 150 tiết/môn/đơn vị có học sinh trong đội Dự tuyển. | 200.000/tiết |
| 1.3 | Giáo viên trường có cấp THPT thông (gồm cả trung tâm GDTX) | Được cử tham gia dạy đội tuyển dự thi học sinh giỏi cấp quốc gia tại trường THPT Chuyên. Thời gian dạy không quá 300 tiết/mỗi đội tuyển/kỳ thi. | 300.000/tiết |
| 1.4 | Chuyên gia | Tham gia dạy đội tuyển dự thi học sinh giỏi cấp quốc gia được trả tiền thù lao theo hợp đồng. Thời gian dạy không quá 150 tiết/mỗi đội tuyển/kỳ thi. (Kể cả học online). | 4.000.000/buổi  (Theo hợp đồng) |
| 1.5 | Giáo viên trường có cấp THPT (Kể cả giáo viên Trung tâm GDTX) | Được cử tham gia dạy đội tuyển dự thi chọn đội tuyển học sinh giỏi quốc tế tại trường THPT Chuyên. Thời gian dạy không quá 300 tiết/mỗi đội tuyển/kỳ thi. | 500.000/tiết |
| 1.6 | Chuyên gia | Tham gia dạy đội tuyển dự thi chọn đội tuyển học sinh giỏi quốc tế được trả tiền thù lao theo hợp đồng. Thời gian dạy không quá 15 buổi/mỗi đội tuyển/kỳ thi. (Kể cả học online). | 4.000.000/buổi  (Theo hợp đồng) |
| **2** | **Giáo viên (hoặc nhóm giáo viên) trực tiếp ôn luyện từng bộ môn có học sinh đạt giải qua kỳ thi chọn học sinh giỏi từ cấp huyện trở lên (tính theo số học sinh đạt giải)** | | |
| 2.1 | Cấp huyện |  |  |
| a |  | Có học sinh đạt giải nhất | 400,000 |
| b |  | Có học sinh đạt giải nhì | 300,000 |
| c |  | Có học sinh đạt giải ba | 200,000 |
| d |  | Có học sinh đạt giải khuyến khích | 100,000 |
| 2.2 | Cấp tỉnh |  |  |
| a |  | Có học sinh đạt giải nhất | 1.500.000 /giải |
| b |  | Có học sinh đạt giải nhì | 1.000.000 /giải |
| c |  | Có học sinh đạt giải ba | 800.000 /giải |
| d |  | Có học sinh đạt giải khuyến khích/Giải tư | 500,000 /giải |
| 2.3 | Cấp quốc gia |  |  |
| a |  | Có học sinh đạt giải nhất | 20.000.000/giải |
| b |  | Có học sinh đạt giải nhì | 15.000.000/giải |
| c |  | Có học sinh đạt giải ba | 10.000.000 /giải |
| d |  | Có học sinh đạt giải khuyến khích | 8.000.000 /giải |
| 2.4 | Cấp quốc tế |  |  |
| a |  | Có học sinh đạt huy chương vàng | 160.000.000/giải |
| b |  | Có học sinh đạt huy chương bạc | 120.000.000/giải |
| c |  | Có học sinh đạt huy chương đồng | 80.000.000/giải |
| d |  | Có học sinh đạt giải khuyến khích/Bằng khen | 65.000.000/giải |
|  |  |  |  |
| **3** | **Tập thể nhà trường** | **Tập thể nhà trường được thưởng bằng 15% tổng mức thưởng của học sinh theo số lượng và chất lượng giải mỗi cấp của trường mình.** |  |
| **VI** | **Giáo viên hướng dẫn có học sinh đạt giải tại cuộc thi nghiên cứu khoa học kỹ thuật, khởi nghiệp, thi quốc phòng an ninh (***các cuộc thi khác tương đương***) cho học sinh trung học (***tính theo Dự án hoặc theo nội dung thi***).** | | |
| 1 | Cấp huyện |  |  |
| 1.1 |  | Có học sinh đạt giải nhất | 800,000 |
| 1.2 |  | Có học sinh đạt giải nhì | 500,000 |
| 1.3 |  | Có học sinh đạt giải ba | 300,000 |
| 1.4 |  | Có học sinh đạt giải khuyến khích | 200,000 |
| 2 | Cấp tỉnh |  |  |
| 2.1 |  | Có học sinh đạt giải nhất | 1,500,000 |
| 2.2 |  | Có học sinh đạt giải nhì | 1.000.000 |
| 2.3 |  | Có học sinh đạt giải ba | 800.000 |
| 2.4 |  | Có học sinh đạt giải khuyến khích/Giải tư | 500.000 |
| 3 | Cấp quốc gia |  |  |
| 3.1 |  | Có học sinh đạt giải nhất | 20.000.000 |
| 3.2 |  | Có học sinh đạt giải nhì | 15.000.000 |
| 3.3 |  | Có học sinh đạt giải ba | 10.000.000 |
| 3.4 |  | Có học sinh đạt giải khuyến khích/gải tư | 8.000.000 |
| 4 | Cấp quốc tế |  |  |
| 4.1 |  | Có học sinh đạt giải nhất | 160.000.000/giải |
| 4.2 |  | Có học sinh đạt giải nhì | 120.000.000/giải |
| 4.3 |  | Có học sinh đạt giải ba | 80.000.000/giải |
| 4.4 |  | Có học sinh đạt giải khuyến khích/giải tư | 65.000.000/giải |
| 5 | Tập thể lãnh đạo nhà trường | Tập thể lãnh đạo nhà trường được thưởng bằng 15% tổng mức thưởng của học sinh theo số lượng và chất lượng giải mỗi cấp của trường mình. |  |
| VII | **Giáo viên trực tiếp hướng dẫn học sinh thực hiện các dự án nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp các cấp (tính theo số lượng dự án hướng dẫn)** | | |
| 1 | Cấp huyện/thành phố | Trực tiếp hướng dẫn dự án KHKT hoặc khởi nghiệp được tham dự cuộc thi cấp huyện. | 1.000.000đ/dự án |
| 2 | Cấp tỉnh | Trực tiếp hướng dẫn dự án KHKT hoặc khởi nghiệp được tham dự cuộc thi cấp tỉnh. | 3.000.000đ/dự án |
| 3 | Cấp Quốc gia | Trực tiếp hướng dẫn dự án KHKT hoặc khởi nghiệp được tham dự cuộc thi cấp quốc gia: 30 tiết | 5.000.000đ/dự án |
| 4 | Cấp quốc tế | Trực tiếp hướng dẫn dự án KHKT hoặc khởi nghiệp được tham dự cuộc thi cấp quốc tế | 30.000.000đ/dự án |
| VIII | **Chuyên gia tham gia hướng dẫn học sinh nghiên cứu dự án dự thi KHKT** | |  |
|  | Cấp Quốc gia | Được trả tiền thù lao theo hợp đồng. Thời gian hướng dẫn không quá 10 buổi/mỗi dự án/kỳ thi (kể cả học online). | 2.000.000/buổi |
|  | Cấp quốc tế | Được trả tiền thù lao theo hợp đồng. Thời gian hướng dẫn không quá 10 buổi/mỗi dự án/kỳ thi (kể cả học online). | 4.000.000/buổi |
| **IX** | **Chính sách thu hút đối với giáo viên giảng dạy môn chuyên tại Trường THPT Chuyên** | | |
| 1 |  | Giáo viên ngoài tỉnh đã có học sinh đạt giải quốc tế/quốc gia được tiếp nhận hoặc trúng tuyển vào Trường THPT Chuyên và có cam kết công tác lâu dài (từ 5 năm trở lên) được trợ cấp 1 lần | 300.000.000 |
| 2 |  | Sinh viên đã tốt nghiệp đại học loại Giỏi, từng đạt giải quốc gia trở lên trúng tuyển vào Trường THPT Chuyên và có cam kết công tác lâu dài (từ 5 năm trở lên) được trợ cấp 1 lần. | 100.000.000 |